

NGHỊ QUYẾT
**Quy định một số chính sách về bảo vệ và
phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 27/6/2025 về giải trình, làm rõ nội dung trình tại Kỳ họp thứ 26 (Chuyên đề) HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026 của UBND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức đầu tư, mức hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22, 23 và Khoản 2, Điều 15 trong Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2024 của Chính phủ về một số

chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quy định một số chính sách về bảo vệ và phát triển rừng

1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư và các đối tượng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

2. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê : Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

3. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ.

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Mức kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: Mức kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

4. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, phòng hộ.

Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo định mức kinh tế - kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ và Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

6. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Mức hỗ trợ là 8.000.000 đồng/ha.

7. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được phê duyệt.

8. Mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

a) Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

b) Số vốn vay được hỗ trợ lãi suất bằng 70% tổng vốn vay tại ngân hàng thương mại.

c) Thời gian hỗ trợ lãi suất: 12 năm, tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại.

9. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

10. Khoán bảo vệ rừng

Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

11. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp là 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và trong thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 6 tháng/năm và tối đa không quá 450 kg/năm/hộ.

b) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 4 tháng/năm và tối đa không quá 300 kg/năm/hộ.

c) Đối với hộ gia đình thực hiện nhiều hoạt động thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

d) Cách tính mức trợ cấp gạo cụ thể theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này.

b) Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên;

c) Tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên;

d) Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm;

đ) Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

13. Hỗ trợ trồng cây phân tán

Mức hỗ trợ là 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVIII - Kỳ họp thứ 26 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và MT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin – Công báo;
- Báo Hà Giang;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Thảo Hồng Sơn